

Chính sách của Triều Lê - Trịnh đối với người cao tuổi và phụ nữ ở Đàng Ngoài

Trịnh Thị Hà¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: trinhha3012@gmail.com

Nhận ngày 28 tháng 4 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 5 năm 2020.

Tóm tắt: Cùng với các chính sách giữ gìn trật tự kỷ cương, an ninh xã hội, Triều đình Lê - Trịnh đã thực thi một số chính sách đối với các giai tầng xã hội, trong đó có người cao tuổi và phụ nữ. Họ là tầng lớp cư dân dễ bị tổn thương nhất trước những biến động của xã hội, ít có quyền lợi và địa vị xã hội, nhất là người phụ nữ. Một số chính sách hỗ trợ cả về đời sống kinh tế, xã hội đã được chính quyền Lê - Trịnh thực hiện, gồm: quân cấp ruộng đất, miễn thuế khóa, sai dịch, ân xá giảm mức án khi họ phạm tội, cấp tiền dưỡng già, nêu gương người có đức hạnh; riêng với phụ nữ, thông qua pháp luật, nhà nước còn khẳng định và thừa nhận quyền sở hữu tài sản, thừa kế tài sản và sự tôn trọng của người chồng trong quan hệ hôn nhân. Tuy các chính sách vẫn còn mang tính giai cấp, phân biệt nhưng đã có ý nghĩa xã hội trong việc cải thiện đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ danh dự, nhân phẩm cho tầng lớp thứ yếu trong xã hội.

Từ khóa: Chính sách xã hội, Đàng Ngoài, người cao tuổi, phụ nữ, Triều Lê - Trịnh.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Along with policies to maintain social order and security, the Le - Trinh court implemented a number of policies for social strata, including the elderly and women, who, especially the latter, were the most vulnerable to social changes, being with not many rights and having low social statuses. A number of policies to support them both economically and socially were carried out by the Le - Trinh government, including the equal provision of land, exemption of taxes and labour service, granting of amnesty reducing the sentences when offences or crimes are committed, granting of cash to help the old to take care of themselves, and honouring the virtuous; for women particularly, via law, the State did affirm and recognise the rights to property ownership and inheritance and the respect by the husband in the marital relationship. Although the policies were still discriminatory, including the impact of differences in treatment towards different classes, they did have social significance in improving the material and non-material life and protecting the honour and dignity of the lower classes in the society.

Keywords: Social policies, Đàng Ngoài, the elderly, women, Le - Trinh court.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Dưới xã hội thời quân chủ Việt Nam, người cao tuổi và phụ nữ là hai trong số những đối tượng (cùng trẻ em, người cô quả, tàn tật...) thuộc nhóm xã hội chịu nhiều thiệt thòi cả về vật chất lẫn tinh thần. Trong đó, đối với người phụ nữ, do chịu sự chi phối bởi quan niệm của Nho giáo, họ thường bị trói buộc trong khuôn khổ “tam tòng tứ đức”, “công dung ngôn hạnh” hoặc “nam nữ thụ thụ bất thân” nên họ không có tự do hoặc quyền cá nhân trong quan hệ xã hội, quan hệ giới, nhất là họ ít được tham gia vào sự nghiệp chính trị. Ngược lại, với truyền thống “trọng xỉ” đã được đề cao từ lâu “tuổi tác là cái quý trong thiên hạ”, cho nên so với phụ nữ, người già được xã hội trọng vọng và đảm bảo hơn về quyền lợi. Tuy nhiên, do “tuổi cao sức yếu”, nên trong cuộc sống, người già cũng như người phụ nữ là những tầng lớp dễ chịu nhiều “tổn thương” hơn cả, nhất là khi xã hội xảy ra nhiều biến cố.

Thế kỷ XVII, XVIII là hai thế kỷ đặc biệt trong lịch sử quân chủ Việt Nam với những biến động to lớn trên nhiều lĩnh vực, trong đó nổi bật nhất là cục diện đất nước bị chia cắt: vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Sự du nhập và ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ của đạo Thiên Chúa đầu thế kỷ XVII cùng với sự tác động của nền kinh tế hàng hóa đã khiến cho ý thức hệ Nho giáo suy yếu, một số chuẩn mực về tư tưởng, đạo đức xã hội theo tinh thần Nho giáo bị xáo trộn, mà sự thay đổi thể hiện rõ nhất trong tư tưởng “chính danh định phận”, mối quan hệ rường cột “tam cương, ngũ thường”, từ đó phần nào làm thay đổi địa vị của các giai tầng xã hội. Đặc biệt, với định chế chính trị vừa có triều đình của vua Lê, vừa có phủ chúa của dòng

họ Trịnh cùng tồn tại, phản ánh sự chia cắt và không thống nhất về mặt chính quyền đã dẫn đến nhiều hệ lụy về kinh tế, xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của mọi tầng lớp nhân dân, trong đó có bộ phận người cao tuổi và phụ nữ, đặt ra cho chính quyền quân chủ phải có chính sách phù hợp để hỗ trợ cuộc sống của họ cả về vật chất và tinh thần. Vậy Triều Lê - Trịnh đã ban hành và thực thi các chính sách gì dành cho hai đối tượng này? Ý nghĩa xã hội và sự khác biệt trong chính sách dành cho mỗi đối tượng đó ra sao? Nội dung bài viết sẽ góp phần làm sáng rõ những vấn đề trên.

2. Chính sách kinh tế

2.1. Đối với người cao tuổi

Với ý thức “thọ dân là điềm lành của thọ quốc” nhằm tôn vinh, đề cao vai trò của người già trong xã hội, qua đó duy trì chế độ phong kiến gia trưởng (người đàn ông là trụ cột gia đình, xã hội), cũng như các Triều đại Lê sơ, Mạc, chính quyền Lê - Trịnh đã thực thi một số chính sách quan trọng nhằm bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng về mặt kinh tế dành cho người già, như chỉ dụ của triều đình ban hành năm 1673 đã nêu rõ: “Chính sự hay lấy việc nuôi người già làm trước” [5, tr.147].

Trong thế kỷ XVII, XVIII, người cao tuổi cũng gồm hai bộ phận: thọ dân (còn gọi là lão nhiều); thọ quan: chỉ các quan viên đã về trí sĩ. Theo quy định của Nhà nước, những người ngoài 50 tuổi mà già yếu thì bổ vào hạng lão hạng, đến 60 tuổi thì được bổ vào hạng lão nhiều [1, t.2, tr.92]. Như vậy, người cao tuổi chỉ những người từ 60 tuổi trở lên, gọi chung là lão nhiều.

Trong một xã hội mang tính thuần nông như Việt Nam, ruộng đất là nguồn tài sản rất quan trọng đối với mọi tầng lớp nhân dân, đồng thời là nguồn tài sản chung của cả xã hội như sách *Lịch triều hiến chương loại chí* đã viết: “Ruộng đất là để cho mọi người hưởng lợi chung của đất nước, nếu ranh giới không đúng thì lương thực không có định số, cho nên chế độ ruộng đất cần phải quân bình” [1, t.2, tr.86], nhưng việc được thừa hưởng phần “điền sản” này không đồng đều giữa các giai tầng.

Việc quy định ban cấp ruộng đất cho cư dân dưới thời Lê - Trịnh vẫn áp dụng theo thể lệ như các triều đại trước, theo đó: dân đinh bắt đầu từ 18 hoặc từ 20 tuổi thì được nhận ruộng công điền, tùy số ruộng nhiều ít chia cấp cho những người đến tuổi; cốt chia đều để tiện gánh công việc. Dân đinh khi đến tuổi 60 (hạng lão nhiều) thì được miễn nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước, nhưng họ sẽ không được hưởng phần ruộng công như trước nữa do hết tuổi lao động. Tuy nhiên, vào năm 1711, triều đình cho định lệ phép “quân điền” nhằm phân chia ruộng đất theo hạng mức cụ thể cho mọi cư dân trong xã hội. Nhà nước dựa vào chức vụ, tước phẩm của các quan lại (dành cho các quan từ bậc tam phẩm) xuống đến từng hạng dân đinh, quy định mức phần ruộng được hưởng cao thấp khác nhau, gồm từ hạng 3 phần đến 8 phần rưỡi. Trong đó, lão nhiều cùng với hạng hoàng đinh (chỉ người từ 17 tuổi trở xuống) được cấp 3 phần 5 ruộng công, mỗi phần là bao nhiêu sào, thước còn phụ thuộc vào tổng diện tích ruộng công của từng làng xã được quân cấp.

Theo quy định của triều đình, các lão nhiều còn được miễn, giảm đóng góp các khoản tiền thuế và các giao dịch sưu sai; do đó Nhà nước sẽ nghiêm khắc trừng trị quan

viên quản lý cấp làng xã nếu chậm trễ hoặc không thực hiện đúng lệnh tha miễn sưu dịch, thuế khóa và chăm sóc người cao tuổi tại địa phương do mình cai quản: nếu dân xã nào trái lệnh này, cho phép người già được tố cáo tại huyện quan, tra ra có sự thực, làm tờ khai bẩm lên, sẽ luận tội theo việc nặng nhẹ, để cho phép lệnh có uy tín [5, tr.147]. Tuy nhiên, tùy từng triều vua, chúa khác nhau mà mức miễn, giảm việc đóng góp sưu thuế của người già có khác nhau. Năm 1625, khi định lệ nộp tiền thuế thân (tiền quý) cho các hạng dân của vùng Tứ trấn (Sơn Tây, Sơn Nam, Hải Dương, Kinh Bắc), Nhà nước đã cho những người cao tuổi được miễn hoàn toàn khoản tiền đóng góp này [1, t.2, tr.100]. Nhưng đến năm 1722, dưới đời chúa Trịnh Cương, Nhà nước quy định thuế thân phải nộp mỗi năm của các hạng đều là 1 quan 2 tiền quý và 4 bát gạo, riêng hạng lão nhiều chỉ phải nộp một nửa theo lệ định. Vào năm 1724, khi quy định việc nộp tiền dung điệu dành cho cư dân giáo phường ở vùng tứ trấn và vùng Thanh Nghệ, triều đình đã cho các hạng lão nhiều vùng tứ trấn miễn không phải nộp thuế dung, điệu. Đối với các phường xứ Thanh - Nghệ, cư dân chỉ phải nộp tiền điệu, nhưng các hạng lão, lão nhiều cũng phải nộp không được miễn giảm, ngoại trừ người mù làm nghề xem bói mới được miễn [1, t.2, tr.107].

Đối với các lão nhiều từ 70 tuổi trở lên, hàng năm còn được nhận một khoản “trợ cấp” dưỡng già của Nhà nước. Tuy chính sử không ghi rõ quy định mức “trợ cấp” cụ thể như thế nào, nhưng qua trường hợp năm 1666, chúa Trịnh Tạc đi thực tế thăm khám xét phong tục của dân, khi đến thăm hỏi các cụ già ở cửa biển xã Diêm Hộ (thuộc huyện Thụy Anh, nay là huyện Thái Thụy, Thái Bình), Chúa đã lệnh thưởng tiền cho người cao tuổi nơi đây với mức tiền cụ thể cao thấp

khác nhau tùy thuộc hạng tuổi. Theo đó, các cụ từ 70 tuổi trở lên được nhận 2 quan; 80 tuổi trở lên mỗi người được nhận 3 quan... Việc làm của Chúa khiến cho người dân rất đổi vui mừng [3, t.3, tr.274].

Các quan viên khi về trí sĩ (thọ quan) cũng nhận được một số quyền lợi kinh tế từ Nhà nước, trong đó quan trọng nhất là họ được ban cấp ân lộc gồm dân lộc và lộc ruộng huệ dưỡng, người theo hầu để dưỡng già. Phụ thuộc phẩm trật khi đương chức cao hay thấp mà mức hưởng có khác nhau. Về ân lộc, sách *Kiến văn tiểu lục* cho biết: các quan từ nhất phẩm trở lên được cấp dân lộc 4-5 xã, sử tiền 400 quan², nhị phẩm được cấp 2 - 3 xã, sử tiền 300 quan, hoặc 200 quan, tam phẩm được cấp 1-2 xã, sử tiền 300 quan, hoặc 250 quan, tứ phẩm 1 xã, sử tiền 150 quan, ngũ phẩm 1 xã, sử tiền 100 quan, gạo không có số nhất định; còn võ quan và nội thân, người nào có chức mà không có quyền, sẽ cân nhắc để giảm bớt” [1, t.1, tr.650].

Về “ruộng lộc huệ dưỡng”: theo quy định năm 1723 thì quan nhất phẩm trở lên được cấp 30 mẫu hay 25 mẫu; nhị phẩm 25 mẫu hoặc 20 mẫu; tam phẩm 20 mẫu, hoặc 15 mẫu; tứ phẩm, ngũ phẩm 15 mẫu hoặc 10 mẫu, lục phẩm trở xuống 10 mẫu (xuống mỗi phẩm bớt dần đi 1 mẫu) [1, t.1, tr.650]. Rõ ràng, so với lão nhiều, các quan viên khi về hưu trí được nhận sự quan tâm về vật chất nhiều hơn.

2.2. Đối với phụ nữ

Do chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng “trọng nam khinh nữ” của Nho giáo nên vị trí, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội bị coi nhẹ, là tầng lớp bị lệ thuộc. Họ ít được hưởng quyền lợi kinh tế như bộ phận cư dân khác kể cả trước khi kết hôn và sau khi kết hôn. Tuy Nhà nước

vẫn đảm bảo cho họ quyền được thừa kế một phần tài sản (gồm cả ruộng đất) như các người con trai khác trong gia đình, nhưng phần được hưởng rất ít so với người đàn ông: “Luật chấp nhận chia cho con gái một vài thứ trong gia tài của người cha, phần đó là không đáng kể một khi người con gái có nhiều anh em trai” [11, tr.305]; chỉ trong trường hợp người cha không có con trai, người con gái mới được thừa kế tài sản theo tỷ lệ bằng nhau. Tuy phần “thừa kế” được nhận không nhiều nhưng đó là sự tiến bộ, khẳng định quyền của người phụ nữ được pháp luật thừa nhận, trong khi đối với những phụ nữ Trung Quốc đương thời thì không có quyền này, “điều đó không được thực hiện ở Trung Quốc nơi những cô con gái không thể có quyền thừa hưởng nhà cửa cũng như tài sản đất đai” [11, tr.308].

Trong các chỉ dụ liên quan đến việc phân chia ruộng đất công cho các tầng lớp thời Lê - Trịnh, ngoại trừ một số trường hợp cá biệt (quả phụ, vợ tù nhân), hầu như việc chia ruộng đất công cho phụ nữ không được nhắc đến. Chủ yếu, quyền được hưởng về ruộng đất của người phụ nữ được Nhà nước thực thi qua một số điều khoản, điều luật của pháp luật³ quy định về chế độ thừa kế tài sản trong hôn nhân khi người phụ nữ ly hôn, hoặc người chồng qua đời. Dưới thời Lê - Trịnh, pháp luật vẫn đề cao nguyên tắc khi gia đình tồn tại, tất cả tài sản đều là của chung. Khi ly hôn, tài sản của ai người đó được nhận riêng và chia đôi tài sản chung của hai người. Vì vậy, sau ly hôn, người phụ nữ có quyền mang theo phần tài sản (đồ trang sức vàng bạc, hoặc tiền) mà nhà trai đã mang đến xin hỏi cưới. Riêng với vấn đề thừa kế “điền sản” trong hôn nhân, chỉ trong trường hợp người chồng qua đời, tùy thuộc người phụ

nữ có con hay chưa có con, là vợ chính thất hay vợ lẽ mà được nhận phần “điền sản” với số phần nhiều ít khác nhau. Cụ thể là: khi cả hai vợ chồng đều có con, người chồng qua đời trước mà người phụ nữ là vợ trước có 1 con, người vợ sau của người chồng không có con, theo quy định của pháp luật, phần điền sản của chồng chia làm 3 phần: con của vợ trước 2 phần, vợ sau 1 phần; nếu vợ trước có từ 2 con trở lên thì phần của vợ sau bằng phần chia của mỗi con. Phần chia về vợ sau, được cung dưỡng một đời, nhưng không được làm của riêng, khi chết hay cải giá thì phần điền sản ấy trả lại cho con chồng.

Khi vợ chồng không có con, người chồng chết trước, điền sản chia làm 2 phần, một phần về người họ nhà chồng giữ để thờ cúng, 1 phần về người vợ, cho được cung dưỡng một đời, không được làm của riêng, khi cải giá hoặc chết thì trả lại cho họ nhà chồng. Nếu điền sản do vợ chồng mới gây dựng chung thì chia 2 phần, vợ và chồng đều 1 phần, phần của vợ được làm của riêng, phần của chồng lại chia làm 3 phần, 2 phần cho người vợ, còn 1 phần để thờ cúng và sửa mộ, 2 phần của người vợ được cung dưỡng một đời, không được làm của riêng. Khi người vợ chết hoặc giao cho cha mẹ chồng (nếu còn sống) hoặc người thân thuộc của vợ [1, t.2, tr.299-230].

Như vậy, trong hôn nhân người phụ nữ vẫn được hưởng một phần thậm chí một nửa tài sản khi người chồng qua đời. Song họ chỉ được nhận để làm tài sản đem lại giá trị nuôi sống bản thân mà không phải là tài sản vĩnh viễn của họ bởi pháp luật vẫn quy định khi họ cải giá (tái hôn), phần điền sản được chia đó phải giao trả lại cho nhà chồng, họ chỉ được giao lại cho người thân khi bên nhà chồng không còn ai sinh sống.

Ngược lại, đối với phụ nữ có hoàn cảnh éo le như góa bụa, hoặc vợ của những tội nhân thì được Nhà nước cấp cho một phần ruộng công điền. Theo quy định năm 1711 trong việc thực hiện phép “quân điền” ruộng công cho các hạng dân trong xã hội, cũng giống như hạng lão nhiều, người đàn bà góa cùng vợ những người đi tù hoặc bị xử đồ lưu (chỉ tội lưu đầy) được Nhà nước cấp cho phần ruộng ở hạng cuối cùng gồm 3 phần ruộng. So với người cao tuổi được cấp ruộng ở hạng 3 phần 5, phần hưởng của các đối tượng phụ nữ này thấp hơn nhưng cho thấy sự quan tâm của Nhà nước đối với người phụ nữ neo đơn. Họ còn được Nhà nước cho miễn, giảm một số khoản đóng góp về công việc sai dịch và các loại thuế. Như năm 1625, khi quy định việc nộp tiền thuế thân (tiền quý) cho các hạng dân đinh, những người đàn bà góa cùng với lão nhiều, sinh đồ đều được miễn không phải đóng khoản thuế này.

Ngoài những chính sách kinh tế cơ bản trên đây, Nhà nước Lê - Trịnh không nghiêm cấm, ngược lại có phần “nới lỏng”, tạo điều kiện cho phụ nữ được tự do tham gia vào một số hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế, văn hóa, tôn giáo, nhất là việc buôn bán với thương nhân “ngoại quốc”, không phân biệt là phụ nữ thường dân hay xuất thân hoàng tộc. Qua ghi chép của các thương nhân phương Tây khi đến Đàng Ngoài thế kỷ XVII, XVIII cho biết, phụ nữ Đàng Ngoài đã giữ vai trò rất quan trọng trong hoạt động buôn bán khi hỗ trợ bán hàng hóa do thương nhân phương Tây nhập khẩu vào Đàng Ngoài để thu lợi: “Nhiều thương nhân ngoại quốc đã kiếm được bộn tiền bằng cách giao cho những bà vợ Đàng Ngoài tiền và hàng hóa. Ở một xứ nghèo như Đàng Ngoài việc có tiền để chạy chợ

quả thật là một lợi thế lớn và các bà vợ này khi có vốn trong tay sẽ tìm cách đẻ sinh lời...” [10]. Thậm chí, có những người phụ nữ bình thường nhưng bằng tâm huyết và sự lan lợi đã trở nên giàu có, trở thành phú thương nổi tiếng mà tên tuổi được lưu danh trong sử sách như bà Nguyễn Thị Thuyết - còn gọi là Bà Bồi (Hải Dương), hoặc cặp vợ chồng Trần Xuân Phú (Hà Nội) [4]. Từ một số dẫn chứng trên cho thấy, người phụ nữ Đàng Ngoài trong hai thế kỷ XVII, XVIII đã phần nào có quyền tự do hơn trong việc buôn bán kinh doanh, một nghề vốn được coi là “mạt nghệ” và bị xếp cuối cùng trong 4 nghề cơ bản trong xã hội quân chủ “sĩ, nông, công, thương”.

3. Chính sách xã hội

3.1. Đối với người cao tuổi

Không chỉ được hỗ trợ về kinh tế, người cao tuổi và phụ nữ trong hai thế kỷ XVII, XVIII còn được Nhà nước quan tâm trong việc thực thi các chính sách cứu trợ xã hội, nhằm bảo vệ danh dự, nhân phẩm và nêu gương sáng về tiết hạnh (đối với phụ nữ). Riêng đối với người cao tuổi, các chính sách xã hội càng có ý nghĩa quan trọng bởi vì về mặt kinh tế, họ có thể được đảm bảo bởi sự chăm sóc của con cháu, nhưng “về chính trị và xã hội thì không thể không do Nhà nước và cộng đồng quy định mà có được” [9, tr.29].

Trước hết, đối với các quan viên khi về trí sĩ, Nhà nước tổ chức nghi thức đưa tiễn trang nghiêm, ban cho họ nhiều ân điển. Theo quy định Triều Lê - Trịnh, các quan viên đến độ tuổi từ 60 đến 70 thì được về trí sĩ (về hưu), riêng quan võ đủ 80 tuổi.

Khi về trí sĩ, họ được triều đình ghi công trạng, ban tặng vật chất hoặc tinh thần như ban biển ngạch khen ngợi, tặng thơ phú, mở yến tiệc tiễn về quê, được ban một phần bổng lộc, được ấn ấm cho con cháu tùy vào phẩm trật lớn nhỏ mà có quy định khác biệt [1, t.1, tr.259]. Riêng với các quan đại thần có nhiều công trạng, mặc dù đến tuổi về hưu nhưng vẫn được triều đình mời ở lại, tham gia bàn luận chính sự; nhiều người được Nhà nước ban cho tước hiệu quý như “phúc thần” hoặc “quốc lão”, nhằm ghi nhận và tôn vinh công lao của họ. Tham tụng Thượng thư Bộ Hộ Phương quận công Vũ Duy Chí, Tham tụng Thượng thư Bộ Binh, Thiếu bảo Nguyễn Quý Đức, Đẳng Đình Tướng, Đại tư đồ Chương phủ sự Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc đều được nhà chúa gia phong cho hai chữ “phúc thần”. Tham tụng Nguyễn Hoàn, khi xin về trí sĩ ở tuổi 65, chúa Trịnh Sâm đặc cách cầm bút phê “tạm hứa cầm toàn, trùng đẳng hoàng các” (nghĩa là tạm cho mặc áo gấm về làng, rồi lại ra làm tể tướng), lúc sắp về được ban “quốc lão” tham dự triều chính. Ngày ông ra thành, triều đình cho đặt tiệc tiễn tại nơi ở, triều thần hội tiễn, lại sai quan thường cho một cỗ xe êm, 2 lá cờ to, viết sáu chữ lớn “đặc tứ tiến sĩ vinh hương” (nghĩa là đặc ân ban cho tiến sĩ vinh dự trở về làng). Lại ban cho áo gấm, áo da, khăn vuông mỗi thứ một chiếc, ngựa, voi, mỗi thứ một con. Cho hai hiệu binh thuyền Hải Mã đưa về, vua và chúa Trịnh đều cho một bài thơ [2, tr.429].

Nhà nước bảo vệ danh dự và sức khỏe cho người cao tuổi thông qua các điều khoản quy định việc “ân xá”, giảm mức án khi họ phạm tội.

Trong mục *Hình luật chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cho biết, người già, trẻ em và người phạm tội sau khi đã định tội, đối với một số tội danh nhất định thì được xem xét cho nộp tiền chuộc để không chịu hình phạt. Cụ thể như sau: “Người 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và người tàn tật mà phạm tội lưu trở xuống [tức là phạm tội lưu đầy, thấp hơn là trượng hình (đánh bằng gậy) và xuy hình (đánh bằng roi)] thì cho chuộc tội. Phạm tội “thập ác” (gồm: mưu phản, mưu đại nghịch, mưu叛, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn) không dùng luật này. Người từ 80 tuổi trở lên mà phạm tội phản nghịch, giết người, đáng xử tử thì phải tâu lên vua. Những người này phạm tội ăn trộm, đánh người bị thương thì cho chuộc. Ngoài ra, các tội khác đều miễn luận. Người từ 90 tuổi trở lên dù phạm tội cũng không gia hình, nếu nhận tang vật thì đền lại [1, t.2, tr.197].

Qua điều luật trên cho thấy, với người già, độ tuổi càng cao thì hình phạt thì hành đều có xu hướng giảm nhẹ. Chẳng hạn ở độ tuổi 70, người cao tuổi được dùng tiền chuộc khi phạm tội và bị xử tội lưu đầy hoặc đánh gậy, đánh roi. Nhưng ở độ tuổi 80, người già được chuộc tội bằng tiền khi phạm tội ăn trộm, đánh người bị thương. Đến 90 tuổi, vi phạm bất cứ tội gì đều không bị gia hình... Những quy định trên phản ánh chính sách trọng đãi của Nhà nước dành cho những người cao tuổi trong xã hội.

Số tiền chuộc dành cho người già không có thể lệ cụ thể, nhưng qua quy định của pháp luật về số tiền chuộc dành cho hình phạt đánh bằng gậy (trượng hình) có mức nhiều ít khác nhau, phụ thuộc phẩm trật cao, thấp. Mức chuộc cao nhất là 5 tiền một trượng dành cho quan có trật tam phẩm, mức chuộc thấp nhất dành cho quan cử

phẩm và người dân thường là 1 tiền cho một trượng [1, t.1, tr.198]. Như vậy, người cao tuổi cũng như người dân bình thường phải bồi 1 tiền cho một trượng để được tha truy hình.

Pháp luật cũng quy định cụ thể phương thức xử phạt đối với các trường hợp phạm tội khi chưa già và tàn tật. Theo đó, nếu người phạm tội lúc chưa già, chưa tàn tật nhưng khi việc phát lộ vào lúc tuổi già hoặc bị tàn tật thì hành vi phạm tội được xử như người già và người tàn tật. Hoặc những người trong khi đương chịu tội đồ mà đến tuổi già hoặc trở nên tàn tật thì cũng xử như thế [1, t.2, tr.198]. Hoặc đối với trường hợp nếu con cháu chịu tội “xuy trượng” (đánh roi, gậy) thay cho ông bà đều được cho giảm một bậc. Tất cả những quy định trên đã cho thấy sự “ưu ái” của pháp luật đối với người cao tuổi.

Ngoài ra, thông qua các điều khoản xử phạt các hành vi lăng mạ, đánh đập; các điều khoản về hôn nhân, thừa kế tài sản trong hôn nhân; về gian dâm, mưu giết ông bà... của các thành viên trong gia đình gồm con, cháu đối với bố mẹ chồng, bố mẹ vợ, Nhà nước Lê - Trịnh đã gián tiếp bảo vệ danh dự cho người cao tuổi. Chẳng hạn trong một điều khoản “gian dâm”, pháp luật quy định xử phạt tội chém đầu nếu người con, người cháu có hành vi gian dâm với “vợ kế, vợ lẽ của ông, với mẹ nuôi, mẹ kế, với vợ của bác chú...”; hoặc người đàn bà mưu giết ông bà ngoại hay ông bà cha mẹ bên chồng thì xử chém [1, t.2, tr.238].

Chính sách “trọng lão” cũng được chính quyền làng xã coi trọng, khi trong Hương ước, khoán lệ của làng xã đều có quy định cụ thể vị trí, vai trò của người cao tuổi đối với làng xã qua tổ chức bộ máy chính quyền, hoạt động tế lễ, vị trí đình trung, nhất là vị trí đình trung khi phải dành cho

họ vị trí trang trọng trong chôn hương ẩm “trong hương thôn có người già mà không kính nể, dám tự ngồi ăn uống cùng một mâm, một chiếu thì lấy tội khinh nhờn mà luận tội, phạt 30 trượng” [8, t.2, tr.165]. Khẳng định tinh thần trọng lão trong chôn vị trí đình trung, bản Hương ước làng Thiện Kỳ (huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An) cũng cho biết: “Trong làng xã tuổi tác là hơn hết... Từ nay phải lấy tuổi tác hơn kém mà quy định trật tự ăn ngồi: 80 tuổi trở lên mỗi cụ một cỗ; 70 tuổi trở lên 2 cụ một cỗ; 60 tuổi trở lên 3 cụ một cỗ” [7, tr.132]. Cũng theo quy định hương ước của làng, người cao tuổi sẽ được làng tổ chức mừng thọ, nhưng tùy bậc tuổi cao thấp mà có nghi thức tổ chức khác nhau để tỏ rõ sự tôn kính đối với người cao tuổi, sống thọ. Theo đó, khi mừng thọ các cụ đến 80, 90 tuổi khi đưa đón phải có thêm lọng xanh và võng cang để biểu thị lòng tôn kính đối với tuổi tác cũng, còn các cụ 60, 70 tuổi được tổ chức mừng thọ ở đình, tiệc xong các lý dịch và người cao tuổi khăn áo chỉnh tề tràu rượu tiễn chân các cụ về tới nhà. Người cao tuổi còn được làng xã miễn cho các khoản sưu thuế, phu đài, tạp dịch, như quy ước sau đây trong bản “Văn hội ước” của xã La Khê, Hà Đông, Hà Nội (lập năm 1786): “Trong bản hội vị nào thọ từ 70 tuổi trở lên thì được kính miễn các loại tiền phân bổ” [6, tr.69].

3.2. Đối với phụ nữ

Thông qua hệ thống pháp luật kế thừa từ thời Lê sơ, nhất là bộ *Lê triều hình luật*, cùng những chỉ dụ được ban hành bổ sung liên quan đến người phụ nữ, Triều Lê - Trịnh đều quy định bảo vệ tính mạng, danh dự và nêu gương tiết hạnh của họ.

Quyền được bảo vệ thân thể, danh dự của phụ nữ trước hết được thể hiện trong quan hệ hôn nhân gia đình giữa người phụ nữ với các thành viên trong các môi quan hệ: vợ - chồng, con dâu - bố mẹ chồng, bố mẹ - con cái... Dưới thời Lê - Trịnh, pháp luật quy định người phụ nữ khi đã lập gia đình luôn phải thực hiện luân lý: “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”, với các trách nhiệm “kính thờ cha mẹ chồng, không được trái lời dạy bảo của chồng, không được giờ ghen tuông, không được chán cảnh nghèo nàn đến nỗi bỏ nhau để hại đường phong hóa”, hoặc “khi cha mẹ và chồng răn bảo thì phải nghe mà đồ lỗi, không được cang sinh lòng giận cãi lại và nói tệ lại” [5, tr.281]. Thậm chí, khi người chồng chết mà có con của vợ khác, họ “phải thương yêu như con của mình, không được đem lòng thiên tư”... Nghĩa là người phụ nữ bị ràng buộc trong định kiến Nho giáo khi họ phải phụ thuộc và kính trọng nhà chồng, thậm chí hy sinh cả đời ở nhà chồng, đó là những trói buộc bất công dành cho người phụ nữ.

Tuy nhiên, pháp luật cũng có những điều lệ bênh vực người phụ nữ trong hôn nhân khi quy định người chồng phải tôn trọng người phụ nữ mà họ lấy làm vợ, không có thái độ phân biệt sang hèn: “Vợ chồng là cái gốc của luân thường, lấy vợ gả chồng phải theo lễ nghĩa, không được so kẻ giàu nghèo, đòi nhiều tiền của” [5, tr.297]. Trong đạo vợ chồng, pháp luật yêu cầu cả hai vợ chồng đều phải kính yêu nhau, dốc lòng ân nghĩa, và người chồng không được thờ ơ với vợ “người chồng phải sửa sang trong khuê môn cho tề chỉnh, lấy đức hạnh làm nêu, không được say mê tửu sắc” [5, tr.281]. Khi đã kết hôn mà có thái độ không quan tâm, bỏ mặc vợ “không đi lại với vợ đến 5 tháng” thì người vợ có quyền lên cáo quan sở tại để xét xử, nếu xã quan có bằng chứng, người đàn ông đó

sẽ mất vợ. Hoặc những người phụ nữ đã mãn tang chồng nhưng bị ép gả cho người khác (ngoại trừ ông bà, cha mẹ) thì người đó sẽ bị biếm ba tư...; những quy định này cho thấy người phụ nữ phần nào đó đã được tự do định đoạt hạnh phúc của mình.

Pháp luật không ngăn cấm người đàn ông lấy thêm phụ nữ khác làm vợ lẽ, nhưng lại nghiêm cấm người chồng không được tước địa vị vợ cả của người vợ trước⁴, nếu đưa vợ lẽ lên làm cả và “đắm đuối yêu [vợ lẽ] mà bỏ rơi vợ cả” thì sẽ bị xử tội biếm [1, t.2, 218].

Khi người chồng đánh đập gây thương tích, hoặc tử vong đối với người vợ, pháp luật cũng nghiêm khắc trừng trị. Tùy mức độ thương tích nặng nhẹ mà mức độ xử phạt khác nhau: nếu người chồng đánh vợ bị thương, thì xử kém tội đánh người bị thương ba bậc. Nếu cố ý giết chết vợ thì xử giảm một bậc, tiền đền mạng giảm một bậc so với tội giết người thông thường [1, t.2, tr.252]. Dưới thời quân chủ, đối với những tội danh đánh người mà gây thương tích chủ yếu dùng “trượng hình” (xử phạt bằng đánh gây gồm 5 bậc), còn đánh nhau dẫn đến chết người thì xử tử hình, gồm ba bậc giáo (thắt cổ) - trảm (chém đầu), khiêu (chém bêu đầu), lăng trì (chặt chân tay, xẻo thịt, làm cho chết dần). Theo đó, nếu đánh người bị thương sẽ bị phạt bậc cao nhất: 100 trượng. Do đó, khi người chồng đánh vợ bị thương được giảm ba bậc, tức là sẽ bị đánh 70 trượng (gậy).

Đối với những người phụ nữ góa bụa, cô quả, Nhà nước cũng thực thi một số chính sách nhằm bảo vệ danh dự và cuộc sống của họ, trước nhất là bảo vệ họ trước hành vi bị cưỡng hôn khi Nhà nước ban chỉ dụ nghiêm cấm quan viên, binh lính, các nhà quyền thế không được cậy quyền ức hiếp, ép buộc lấy người phụ nữ góa về làm lẽ hoặc làm hầu. Ai vi phạm thì bị xử phạt

hoặc là biếm, hoặc xử tội đồ tùy mức độ của tội danh. Quy định năm 1663 nêu rõ: “Quan viên và binh lính ở xã thôn nhà gái... không được hùa nhau bắt hiếp những phụ nữ ở góa, lấy về làm vợ làm hầu. Ai trái lệnh này sẽ bị khép tội” [5, tr.297].

Nhà nước cũng yêu cầu các quan địa phương phải chăm lo đến đời sống của người nghèo khổ trong xã hội, trong đó có phụ nữ góa chồng, tàn tật, cô quả, khi họ ốm đau, không người chăm sóc, các quan sở tại phường xã có trách nhiệm làm lễ cầu cho họ ở, lại cấp thuốc men để cứu sống. Nếu không may họ chết, thì trình lên quan để lo liệu chôn cất, không được để phơi lộ hài cốt. Quan ty sở tại mà không thực hiện các yêu cầu này thì bị xử phạt 50 roi, biếm 1 tư [1, t.2, tr.214].

Trong một số điều lệ liên quan đến tội phạm gian (gian dâm) xử phạt các đối tượng có tội danh cưỡng, hiếp người phụ nữ đã phần nào phản ánh sự bảo vệ của Nhà nước đối với họ. Nếu có hành vi “dụ dỗ con gái chưa chồng nhà người thì xử như tội gian dâm thường, bắt nộp tiền tạ theo gia thế sang hay hèn cho cha mẹ. Người con gái bị dỗ thì không xử tội; kẻ làm môi giới bị xử đồ lưu”. Đối với tội hiếp dâm: “Hiếp dâm thì xử lưu hoặc tử, bắt nộp tiền tạ hơn gian dâm thường một bậc. Nếu người bị hiếp bị thương gây xương thì xử hơn tội đánh người bị thương gây xương một bậc. Nếu đến chết thì điền sản của kẻ phạm bị thu trả cho người chết” [1, t.2, tr.246].

Phụ nữ cũng là đối tượng được hưởng ân xá giảm án hình phạt khi phạm tội. Khi cả người đàn ông và phụ nữ phạm tội, trong các khung hình phạt tương ứng với từng tội danh cụ thể dành cho cả hai giới, pháp luật luôn có xu hướng “giảm nhẹ” mức độ phạt cho phụ nữ. Chẳng hạn trong bậc đồ hình (đày làm khổ dịch), nếu đàn ông ở mức tội nhẹ nhất chỉ bị phạt 80 trượng (đánh bằng

gây), tội nặng hơn bị xử 80 trượng và đồ hình (cho làm khao đình - tức là kẻ bị đồ đi phục dịch ở trong quân đội), thì mức phạt của người phụ nữ tương ứng là: mức nhẹ áp dụng xuy hình (đánh bằng roi) và xử 50 roi (tức không đánh bằng trượng như đàn ông); tội nặng hơn xử cả xuy hình và đồ hình, trong đó mức phạt đánh 50 roi và xử tội đồ làm “tang thất phụ” (ở nhà phục dịch nuôi tằm) [1, t.2, tr.192]. Khi người phụ nữ phạm tội tử hình trở xuống mà đang mang thai, pháp luật cho phép đợi sau khi sinh 100 ngày mới thi hành án, điều đó cho thấy sự nhân đạo của Nhà nước quân chủ đối với người phụ nữ trong xã hội đương thời.

Ngoài những quyền và lợi ích được pháp luật bảo vệ như trên, người phụ nữ còn được Nhà nước “tôn vinh” bởi phẩm giá và tiết hạnh, nhất là những phụ nữ góa nhưng giữ được tiết hạnh thờ chồng nuôi con thì luôn được khen thưởng và đãi ngộ. Họ được triều đình ban cho hai chữ “Trinh tiết” hoặc ban biển vàng “Tiết phụ” nhằm nêu gương sáng. Chẳng hạn, vào năm 1684, triều đình đã biểu dương bà Lê Thị người vợ góa của Thiệu Nghĩa Công vì giữ phẩm hạnh nên được phong tặng “Tự phu nhân” và ban cho hai chữ “Trinh tiết”. Tháng 10 năm 1717, biểu dương bà Phan Thị Viên ở Nghệ An, vợ của Đinh Nho Hoàn bị chết trên đường đi sứ phương Bắc. Phan Thị Viên đã quyên sinh theo chồng và được cấp ruộng thờ tự, ban cho bảng vàng đề “Tiết phụ”.

4. Kết luận

Như vậy, người cao tuổi và phụ nữ là hai trong số những đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội, rất cần sự quan tâm của Nhà nước cũng như sự bảo vệ của pháp luật về các “quyền cơ bản” của con người. Trên cơ

sở kế thừa những chính sách được pháp luật quy định từ thời Lê sơ, Nhà nước Lê - Trịnh rất chú trọng đến việc thực thi các chính sách kinh tế và cứu trợ xã hội cho cả hai đối tượng này, gồm: phân chia ruộng đất công, miễn sai dịch, sưu thuế, ban cấp tiền cứu trợ đảm bảo an sinh, ân xá hình thức xử phạt khi phạm tội... Nhìn chung, các chính sách này đã có ý nghĩa xã hội rất lớn, không chỉ góp phần động viên đời sống vật chất và tinh thần cho người cao tuổi, phụ nữ, mà qua đó Nhà nước còn thực hiện được chính sách an dân, ổn định trật tự xã hội. Trong một thời kỳ đầy biến động như hai thế kỷ XVII, XVIII khi chiến tranh loạn lạc xảy ra thường xuyên, chủ nghĩa tư bản phương Tây du nhập với các yếu tố mới về văn hóa, kinh tế, tôn giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội, thì những chính sách kinh tế và xã hội đó có ý nghĩa thiết thực đối với mọi tầng lớp nhân dân, nhất là các đối tượng “yếu thế” như người cao tuổi và phụ nữ.

Tuy nhiên, do sự chi phối về giới (phụ nữ), tuổi tác (người già), nhất là do ảnh hưởng tư tưởng “trọng nam khinh nữ” của Nho giáo nên khi Nhà nước triển khai thực hiện các chính sách đãi ngộ dành cho từng đối tượng vừa có nét tương đồng, vừa có sự riêng biệt. Đối với người già, truyền thống “trọng xỉ” tiếp tục được đề cao khi Nhà nước đã xác định rõ vị trí quan trọng của họ trong đời sống xã hội, nhất là đời sống tinh thần về chính trị, tôn giáo, văn hóa nơi xóm thôn, làng xã. Đồng thời, đối với những người cao tuổi là các quan viên khi về trí sĩ có tài năng, phẩm hạnh, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp chính trị của vương triều không chỉ được triều đình trọng dụng cho trở lại tham gia chính sự mà họ còn nhận được ban tặng tước hiệu cao quý từ Nhà

nước, đó là một hình thức vinh danh, ghi nhận đóng góp của các thợ quan. So với thời Lê sơ, trong chính sách của Triều Lê - Trịnh đối với người cao tuổi đã có nhiều ưu đãi hơn, khi Nhà nước Lê - Trịnh đã ban hành các chỉ dụ cụ thể khẳng định vai trò của người già, trách nhiệm của quan viên phải chăm lo đến người già, mức hưởng ruộng công, nhất là mức trợ cấp xã hội bằng tiền cho hạng lão niên⁵. Nhưng nhìn chung các chính sách vẫn không tránh khỏi những hạn chế mang tính giai cấp khi có sự phân biệt lão niên (thợ dân) với thợ quan, coi trọng lão giàu sang, quyền quý hơn lão nghèo hèn... Tuy vậy, vượt lên hạn chế đó, các chính sách cả về kinh tế và xã hội dành cho người cao tuổi của Triều đình Lê - Trịnh đã góp phần vào việc duy trì, phát huy truyền thống trọng xỉ (trọng lão) của ông cha ta: “Điều đó có lợi cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước cũng như đại đoàn kết dân tộc” [9, tr.31].

Đối với phụ nữ, Nhà nước Lê - Trịnh cũng đã có những cố gắng nhất định để đảm bảo cho họ một số quyền cơ bản về sở hữu tài sản, quyền thừa kế trong quan hệ hôn nhân, gia đình với các mối quan hệ vợ - chồng, cha mẹ - con cái; con cháu - ông bà, cha mẹ chồng... Đây vốn là những mối quan hệ đầy phức tạp và chịu tác động trực tiếp bởi định kiến Nho giáo của xã hội thời quân chủ, trói buộc người phụ nữ trong khuôn khổ tư tưởng Nho giáo khắt khe “tam tòng tứ đức”. So với các triều đại trước đó, do sự tác động của nền kinh tế hàng hóa, mở rộng giao thương các nước phương Tây nên người phụ nữ Đàng Ngoài dường như được “nới lỏng” địa vị kinh tế của mình hơn khi một bộ phận phụ nữ không phân biệt dân thường hay quý tộc được tham gia hoạt động buôn bán, lưu

thông hàng hóa với thương nhân nước ngoài; hoặc tham gia xây dựng, tôn tạo các công trình tôn giáo... Tuy tỷ lệ này chưa nhiều, nhưng thực tế đó đã phản ánh phần nào khát vọng được giải thoát của người phụ nữ khỏi những định kiến xã hội trước sự phân biệt địa vị giai tầng, phân biệt ngành nghề vốn đã thấm sâu trong tâm thức chung của cả xã hội đương thời.

Đáng chú ý, đối với những phụ nữ giữ được phẩm giá, tiết hạnh đều được Nhà nước khen ngợi, ban cho tám biển “Trình tiết”. Điều này đã thể hiện sự công nhận của chính quyền nhà nước và cả xã hội đối với sự hi sinh, ý chí quyết tâm tự duy trì và đảm nhận vai trò của người phụ nữ đối với gia đình sau khi chồng qua đời. Sự công nhận đó cũng chính là niềm tự hào, sự khích lệ tinh thần rất lớn dành cho người phụ nữ đương thời trước xóm làng, tộc họ... Song, góc khuất của sự ngợi khen đó là cả những nỗi khổ cực và bi kịch của người phụ nữ khi những tám biển khen ngợi lại trở thành “sợi dây vô hình trói buộc người phụ nữ” trong những quan niệm bất di bất dịch của lễ giáo phong kiến, buộc người phụ nữ ít có sự lựa chọn nào khác ngoài việc bằng lòng, chấp nhận và cam chịu sự thủ tiết, kìm hãm khát vọng thay đổi cuộc sống của mình, đó cũng là mặt hạn chế trong chính sách xã hội của Nhà nước đương thời. Bởi trên thực tế, pháp luật thời kỳ này còn rất khắt khe với người phụ nữ trong nhiều mối quan hệ, nhất là trong quan hệ hôn nhân khi họ không được tự do rời bỏ hôn nhân “pháp luật không cho phép người phụ nữ ly dị chồng, cũng khó mà ly thân, trừ khi người phụ nữ xuất thân từ gia đình có thế lực và dùng thế lực đó để can thiệp thì mới chấm dứt được quan hệ với người chồng” [11, tr.159].

Lịch sử của quốc gia Đại Việt nói chung, vương Triều Lê - Trịnh thế kỷ XVII, XVIII nói riêng đã cách xa hiện tại hơn 300 năm, nhưng giá trị của các chính sách phát triển kinh tế, ổn định xã hội, trong đó có chính sách đối với người cao tuổi và phụ nữ của Nhà nước Lê - Trịnh vẫn có ý nghĩa nhất định đối với xã hội hiện nay trong việc tiếp tục giữ gìn, phát huy giá trị tốt đẹp “trọng lão” kính trọng người già. Đặc biệt, khi cuộc đấu tranh “bình quyền” nhằm thực hiện quyền bình đẳng của nữ giới đang trở thành vấn đề lớn của toàn cầu, trong đó có Việt Nam, thì những bài học tích cực từ chính sách của Nhà nước thời quân chủ nhằm về bảo vệ quyền phụ nữ trong một số mối quan hệ xã hội, chủ yếu là quan hệ hôn nhân vẫn luôn còn giá trị, cần được kế thừa.

Chú thích

² Sử tiền cũng gọi là tiền gián, mỗi tiền 36 đồng, khác với cổ tiền, mỗi tiền 60 đồng.

³ Thời Lê - Trịnh, ngoài việc biên soạn, ban hành một số bộ luật mới như *Quốc triều khám tụng điều lệ* (ban hành năm 1777); sưu tầm hệ thống hóa các văn bản pháp luật: *Lê triều chiếu lệnh thiện chính thư* (ban hành từ 1619-1705), *Cảnh Hưng điều luật* (ban hành 1704-1786), chủ yếu triều đình Lê - Trịnh đã áp dụng có sửa đổi các điều luật trong bộ *Lê triều hình luật* (còn gọi *Quốc triều hình luật* hay *Luật Hồng Đức*) dưới thời Lê sơ. Trong phạm vi bài viết, tác giả chủ yếu tham khảo các điều lệ trong hai bộ luật *Lê triều hình luật* và *Lê triều chiếu lệnh thiện chính thư* để minh chứng cho nội dung nghiên cứu.

⁴ Nếu người đàn ông lấy nhiều vợ, người vợ đầu, hoặc người vợ có cha mẹ thuộc hàng danh giá nhất sẽ được làm chính thất.

⁵ Dưới thời Lê sơ, ngoài những đặc ân liên quan đến miễn giảm hình thức phạt tội cho người cao tuổi được pháp luật thừa nhận, trong một số năm triều đình đã ban các chỉ dụ liên quan đến người già, gồm: 1428, 1439, 1449, 1454, 1480, 1491. Nhưng nội dung chủ yếu đề cập đến việc tuyển tráng đinh vào trong quân ngũ và miễn lao dịch, quân dịch đối với quân sĩ, binh sĩ nhiều tuổi.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.1, 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2] *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
- [3] *Đại Việt sử ký toàn thư bản khắc năm Chính Hòa 18 (1697)*, t.3, Nxb Khoa học xã hội, 1993.
- [4] Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Sĩ Giác (1961), *Lê triều chiếu lệnh thiện chính thư*, Nhà in Bình Minh, Sài Gòn.
- [6] *Hương ước cổ Hà Tây*, Bảo tàng Tổng hợp Sở Văn hóa - Thông tin - Thể thao, Hà Tây, 1993.
- [7] *Hương ước Nghệ An*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [8] Nguyễn Đức Nghinh (1978), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Lê Tạo (1999), “Nhà nước phong kiến Việt Nam đối với người cao tuổi”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2.
- [10] Hoàng Anh Tuấn (2018), “Phụ nữ Đàng Ngoài thế kỷ XVII qua một số nguồn tư liệu phương Tây”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2.
- [11] *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2010.